

CHƯƠNG 8: RỦI RO VÀ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO

8.1. Mở đầu

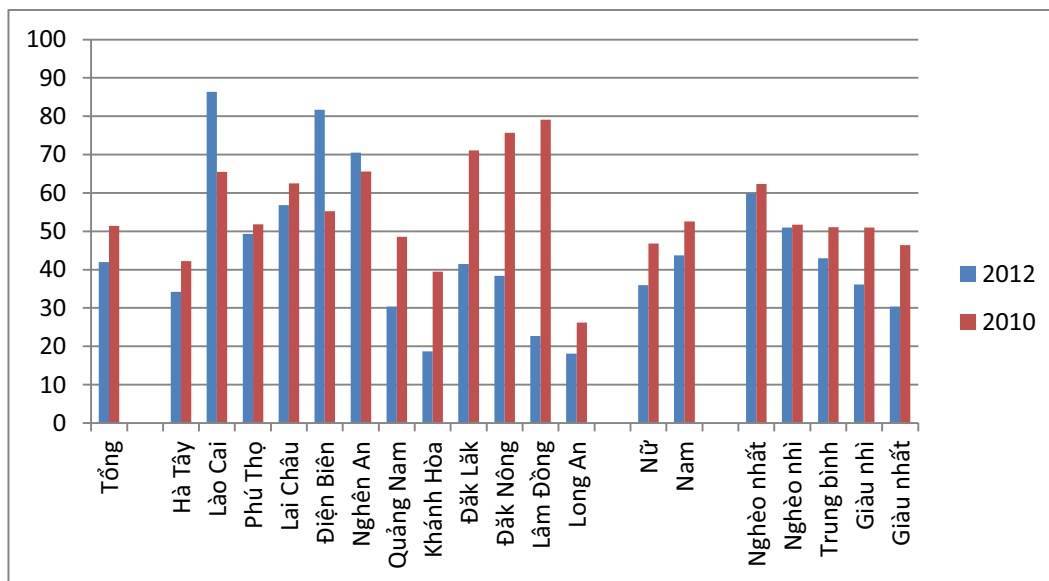
Nội dung của Chương 8 đề cập tới một khía cạnh quan trọng trong đời sống của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam là rủi ro và cơ chế ứng phó với rủi ro. Các rủi ro này bao gồm các rủi ro có tác động trên diện rộng như thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoặc các rủi ro tác động tới các hộ riêng lẻ như thành viên trong hộ bị ốm đau, hoặc mất việc. Cuộc điều tra năm 2012 được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng suy giảm, hoạt động sản xuất kinh doanh trì trệ, có thể có những tác động bất lợi đến các hộ gia đình nói chung.

Phần tiếp theo của Chương xem xét xác xuất gặp rủi ro, các loại rủi ro, cơ chế đối phó với rủi ro và xem xét kỹ hơn một số công cụ đối phó quan trọng bao gồm tiết kiệm, bảo hiểm, tín dụng và các hỗ trợ từ phía Chính phủ thông qua dịch vụ khuyến nông hoặc trợ cấp. Một số kết quả của cuộc điều tra năm 2012 sẽ được so sánh với kết quả của cuộc điều tra năm 2010.

8.2. Rủi ro

Hình 8.1 cho thấy tỉ lệ hộ gia đình gặp phải rủi ro (các cú sốc) trong giai đoạn 2010-2012 thấp hơn so với giai đoạn 2008-2010 (42% so với 51%). Tuy nhiên, một số tỉnh có tỷ lệ hộ gặp rủi ro cao hơn so với giai đoạn trước và so với mức trung bình của cả mẫu như Lào Cai (86%), Điện Biên (82%) và Nghệ An (71%). Một số tỉnh khác có sự cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước như Đắk Lắk (giảm từ 71% xuống 41%), Đắk Nông (giảm từ 76% xuống 38%) và Lâm Đồng (giảm từ 79% xuống 23%).

Hình 8.1: Tỷ lệ phần trăm các hộ gặp rủi ro

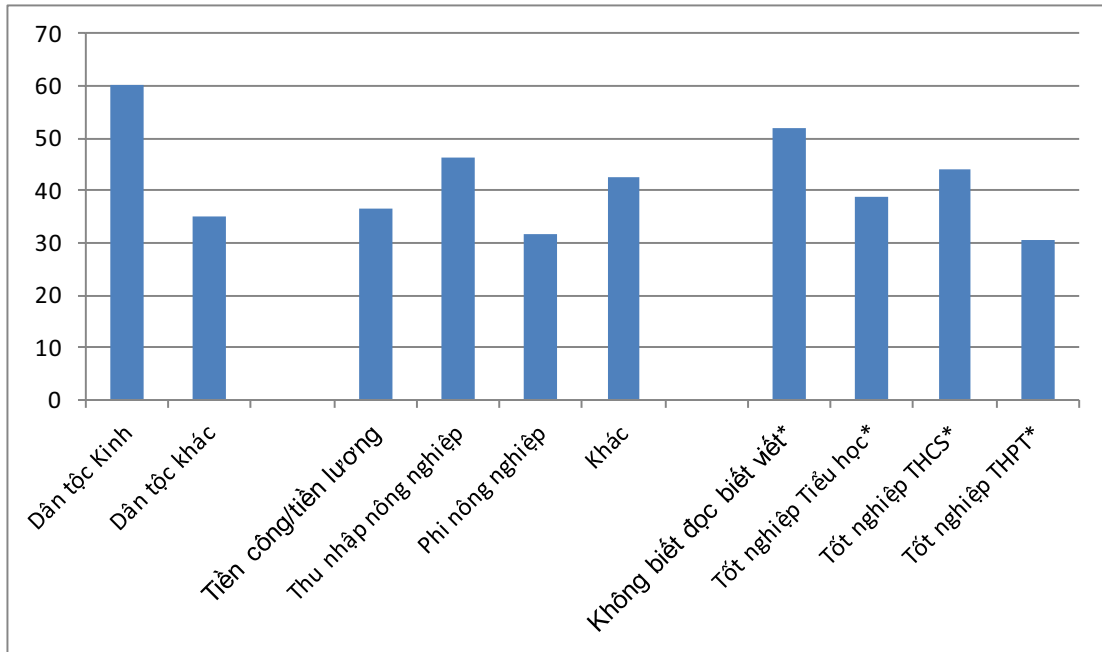


N2010=2.200; N2012=2.227

So sánh giữa các nhóm hộ với các đặc điểm khác nhau cho thấy, các hộ có chủ hộ là nam ít gặp phải rủi ro hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ (36% so với 44%), và sự khác biệt này cũng giống với kết quả của các cuộc điều tra trước. Khi phân tích các nhóm hộ với điều kiện kinh tế khác nhau (được đo lường bằng chỉ tiêu lương thực thực phẩm), cho thấy, các hộ nghèo hơn phải đối mặt với rủi ro nhiều hơn so với các hộ giàu. Cũng như hầu hết các thống kê mô tả khác, kết quả này không chỉ ra được mối quan hệ nhân quả liệu các hộ gia đình với mức thu nhập thấp hơn phải đối mặt với các cú sốc bất lợi nhiều hơn hay ngược lại, các cú sốc này khiến cho hộ bị suy giảm thu nhập và rơi vào nhóm hộ nghèo hơn.

Hình 8.2 cung cấp số liệu về tỷ lệ hộ gặp phải rủi ro phân theo nguồn thu nhập chính, dân tộc và trình độ học vấn của chủ hộ. Số liệu cho thấy các hộ phụ thuộc chính vào hoạt động nông nghiệp có tỷ lệ gặp rủi ro cao nhất, chiếm tới 46%, trong khi tỷ lệ này với các hộ có thu nhập chính từ lao động được trả lương và lao động phi nông nghiệp không được trả lương lần lượt là 37% và 32%. Bên cạnh đó, tỷ lệ gặp rủi ro giảm dần đối với các hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn (đối với hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp THPT là khoảng 30%, đối với hộ có chủ hộ không biết đọc, biết viết là 52%). Các hộ thuộc dân tộc thiểu số có tỷ lệ gặp rủi ro cao hơn rất nhiều so với hộ thuộc dân tộc Kinh (60% so với 35%).

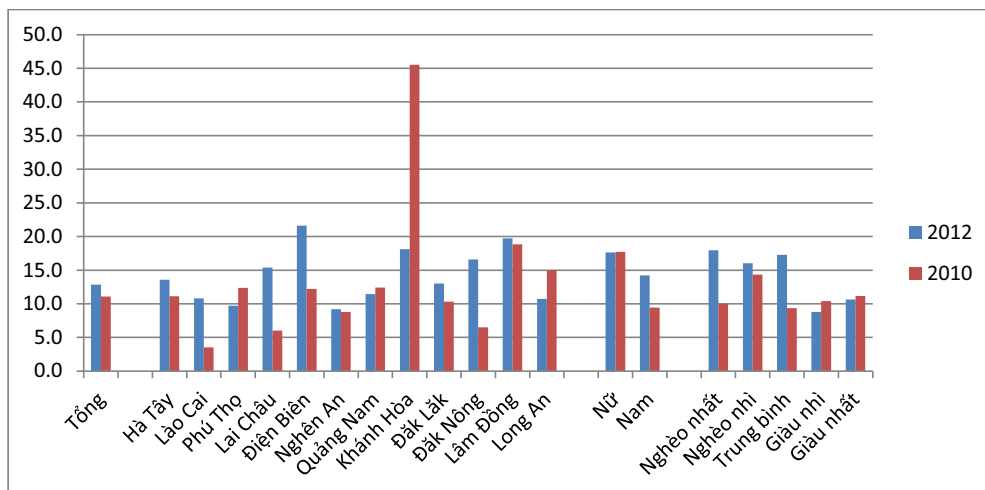
Hình 8.2: Tỷ lệ các hộ gặp phải rủi ro phân theo đặc điểm hộ, 2012, %



N=2.741 ; N*=2.542

Hình 8.3 mô tả mức độ thiệt hại của các cú sốc đo lường bằng tỷ lệ giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ gia đình trong 12 tháng qua.

Hình 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ, %



2010: N=810; 2012: N=930

Mặc dù tỷ lệ các hộ gặp phải cú sốc bất lợi trong cuộc điều tra năm 2012 giảm so với cuộc điều tra năm 2010, nhưng mức độ thiệt hại của rủi ro năm 2012 lớn hơn (15% so với 12%). Điều này có thể do giá trị thiệt hại của thu nhập tăng lên và/hoặc thu nhập thuần của

hộ bị giảm đi. Ở một số tỉnh, mức độ thiệt hại của rủi ro tăng lên đáng kể so với giai đoạn trước, như Điện Biên (22% so với 12%), Lai Châu (15,6% so với 6%) và Đắk Nông (16,6% so với 6%).

Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại, 2012, nghìn đồng, theo giá cố định của Hà Tây (cũ)

	Thiệt hại		Thiệt hại
Tổng	7.989		
Tỉnh		Giới tính của chủ hộ	
Hà Tây	11.787	Nữ	7.632
Lào Cai	3.635	Nam	8.066
Phú Thọ	4.408	Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm*	
Lai Châu	5.922	Nghèo nhất	6.644
Điện Biên	7.981	Nghèo nhì	8.113
Nghệ An	4.621	Trung bình	9.416
Quảng Nam	5.024	Giàu nhì	6.695
Khánh Hòa	17.458	Giàu nhất	9.659
Đắk Lắk	6.833	Nguồn thu nhập chính	
Đắk Nông	10.661	Tiền lương/tiền công	5.212
Lâm Đồng	8.926	HĐ Nông nghiệp	8.350
Long An	8.513	HĐ Phi nông nghiệp, không được trả công	12.838
		HĐ khác	11.202
		Dân tộc	
		Kinh	6.552
		DT Khác	8.632

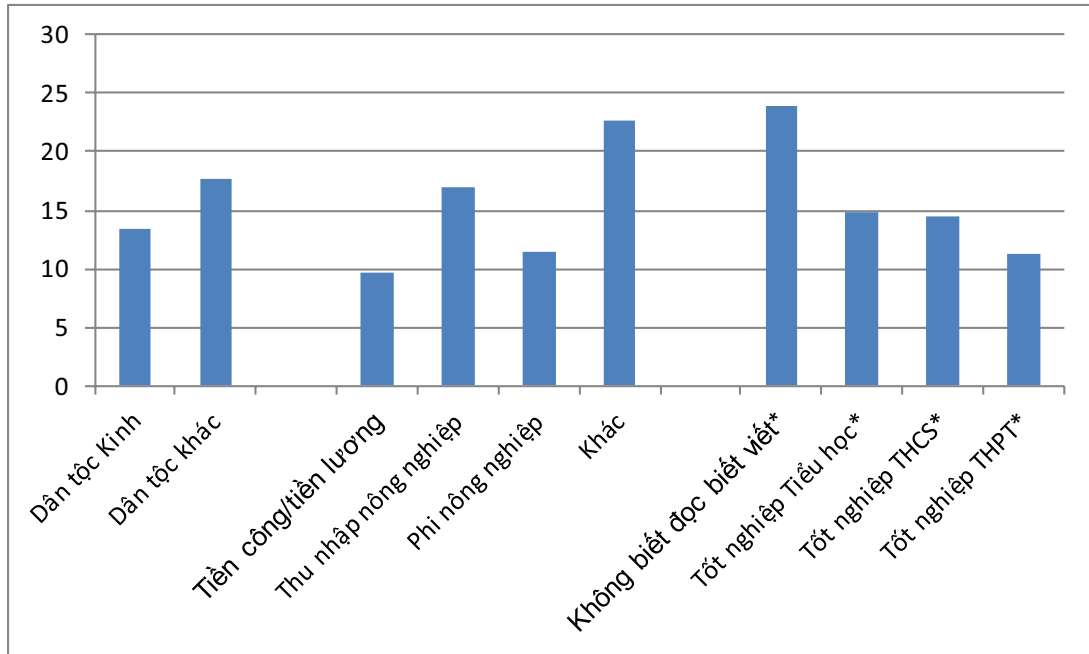
N=1.100; N=1.093*

Xem xét giá trị thiệt hại của rủi ro trong Bảng 8.1 cho thấy, giá trị thiệt hại trung bình 12 tháng trước trong cuộc điều tra năm 2012 là khoảng 8 triệu đồng, và có biến động khác nhau ở các tỉnh. Một số tỉnh có mức độ thiệt hại lớn hơn như Long An (8,5 triệu đồng), Lâm Đồng (8,9 triệu đồng), Khánh Hòa (17,5 triệu đồng), Đắk Nông (10,6 triệu đồng) và Hà Tây (11 triệu đồng).

Xem xét mức độ thiệt hại của rủi ro đối với các hộ với đặc điểm khác nhau (Hình 8.4) cho thấy, các hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề hơn nhiều so với các hộ khác. Điều này có thể một phần do hoạt động nông nghiệp chịu nhiều rủi ro và các hộ phụ thuộc vào nông nghiệp có mức thu nhập thuần thấp hơn so với các nhóm hộ khác (hộ có thu nhập chính từ hoạt động nông nghiệp có thu nhập thuần năm 2012 khoảng 63 triệu đồng, ít hơn thu nhập của hộ có thu nhập chính từ lao động được trả công là 78,3 triệu đồng, và hộ có hoạt động phi nông nghiệp không được trả công là 130 triệu đồng).

Các hộ dân tộc thiểu số cũng có mức thiệt hại lớn hơn so với các hộ khác. Đối với các hộ với trình độ của chủ hộ khác nhau, mức thiệt hại càng lớn đối với hộ có chủ hộ có trình độ càng thấp.

Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo đặc điểm hộ, 2012, %



$N=1.100$; $N^*=1.031$

Bảng 8.2 xem xét kỹ hơn các loại rủi ro xảy đến với các hộ gia đình. Những rủi ro thường gặp nhất bao gồm thiên tai, dịch bệnh (sâu bệnh, dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng, cúm gia cầm), và thành viên hộ bị ốm đau, qua đời. Tỷ lệ các hộ gặp các rủi ro khác tương đối nhỏ, như mất đất (1,1%), đầu tư không thành công (2,9%), thay đổi giá sản phẩm (6-7%), và các rủi ro khác (4,7%). Tuy nhiên, xem xét mức độ thiệt hại của từng loại rủi ro cho thấy, mất việc hoặc thành viên hộ bị ốm đau hoặc qua đời gây ra mức giảm thu nhập lớn nhất, cho thấy cơ chế bảo hiểm xã hội có thể có vai trò tích cực trong việc hỗ trợ các hộ gia đình đối phó với rủi ro. Một nghiên cứu sâu dựa trên số liệu VARHS (2006, 2008, 2010) đã đưa ra bằng chứng cho thấy bảo hiểm xã hội đóng vai trò quan trọng giúp các hộ bớt việc phụ thuộc vào tiết kiệm để đối phó với các rủi ro có tác động riêng lẻ tới từng hộ, nhưng không thể giúp các hộ hồi phục được hoàn toàn những thiệt hại do rủi ro gây ra (CIEM, 2011a).

Bảng 8.2: Tỷ lệ gặp rủi ro, phân theo loại rủi ro và đặc điểm hộ, 2010-2012

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá sản phẩm nông nghiệp	Thiếu/biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa/lương thực khác	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên hộ ốm/bị thương/qua đời	Các rủi ro khác
Tổng	30,9	58,3	6,7	5,4	7,7	1,2	2,9	1,1	26,3	4,7
Giới tính của chủ hộ										
Nữ	25,5	45,4	6,6	4,1	5,6	1,5	1,5	2,5	40,8	6,1
Nam	32,1	61,1	6,7	5,6	8,2	1,1	3,2	0,7	23,1	4,4
Nguồn thu nhập chính										
Từ HD được trả lương/công	34,0	54,1	6,2	4,8	7,3	2,1	3,2	1,1	24,2	6,4
Từ HD nông nghiệp	32,4	69,8	6,8	6,6	9,6	0,5	2,8	0,8	15,9	3,6
Từ HD phi nông nghiệp không được trả công	15,4	58,9	16,7	15,4	10,3	1,3	1,3	0,0	26,9	2,6
Từ HD khác	27,7	47,3	4,1	0,9	4,5	0,4	3,2	1,8	47,3	4,1
Trình độ học vấn của chủ hộ**										
Không biết đọc & viết	32,7	65,3	11,8	7,9	17,8	2,9	1,9	1,9	21,8	1,9
Tốt nghiệp tiểu học	26,7	65,3	2,8	7,9	10,8	0,5	2,4	0,9	20,6	5,6
Tốt nghiệp THCS	32,4	60,1	6,9	4,0	4,7	0,9	3,3	1,1	25,8	4,2
Tốt nghiệp THPT	26,5	44,7	7,6	5,3	6,5	2,5	4,1	1,2	38,2	6,5
Dân tộc của chủ hộ										
DT Kinh	31,6	50,6	7,4	5,1	5,4	1,2	2,9	1,3	30,9	5,0
DT Khác	29,4	75,3	5,3	5,8	12,9	1,2	2,9	0,6	15,8	4,1

N=1.100; N*=1.093; N**=1.031

Bảng 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần, phân theo loại rủi ro, 2012

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá sản phẩm nông nghiệp	Thiếu/biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa/lương thực khác	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên hộ ốm/bị thương/qua đời	Các loại rủi ro khác
%	8,6	13,4	8,1	6,2	4,4	23,4	16,5	16,7	25,7	15,2
Số quan sát	222	510	34	23	20	5	20	9	228	35

8.3. Cơ chế đối phó với rủi ro

Các hộ tham gia điều tra được hỏi về hai biện pháp quan trọng nhất họ sử dụng để đối phó với rủi ro, và tỉ lệ áp dụng được liệt kê ở Bảng 8.5. Kết quả thống kê cho thấy, hầu hết các hộ sử dụng cơ chế tự dựa vào bản thân, hoặc không làm gì cả, hoặc sử dụng các tài sản, tiết kiệm, hoặc các cơ chế tự thân khác để khắc phục thiệt hại. Xét trong tổng mẫu, tỉ lệ các hộ không làm gì cả chiếm 45,5%, giảm chi tiêu chiếm 52% hoặc sử dụng tiết kiệm (chiếm 13,1%). Trong các cơ chế phi chính thức để đối phó với rủi ro, hộ chủ yếu dựa vào trợ giúp của người thân hoặc bạn bè (chiếm 10%).

So sánh giữa các nhóm hộ với đặc điểm khác nhau trong đối phó với rủi ro cho thấy, các hộ giàu nhất và hộ có chủ hộ có trình độ học vấn cao nhất sử dụng các công cụ đa dạng hơn: họ sử dụng nhiều hơn các biện pháp như vay tiền, nhận sự trợ giúp của bạn bè hoặc người thân, nhận tiền bảo hiểm, hoặc sử dụng tiết kiệm. Các hộ dân tộc thiểu số chủ yếu sử dụng cơ chế tự thân như không làm gì cả hoặc bán tài sản/vật nuôi.

Cuộc điều tra cũng thu thập thông tin về mức độ hồi phục sau các rủi ro gặp phải, do các hộ gia đình tự đánh giá. Số liệu được miêu tả chi tiết trong Bảng 8.5 cho thấy thiên tai hoặc dịch bệnh là những rủi ro thường gặp nhất nhưng để lại hậu quả ít nghiêm trọng nhất, do phần lớn các hộ hoàn toàn hồi phục sau các cú sốc này (chiếm 63,2%). Trong khi đó, chỉ có một tỉ lệ nhỏ hộ gặp phải các rủi ro về kinh tế (thay đổi giá cả, mất việc hay đầu tư không thành công), nhưng tỉ lệ hộ hồi phục hoàn toàn sau các cú sốc này thấp, chưa đến 50%.

Bảng 8.4: Mức độ hồi phục đối với các loại rủi ro, 2012, %

	Mẫu	Phục hồi hoàn toàn	Phục hồi một phần	Chưa phục hồi
Thiên tai	340	63,2	49,1	14,1
Dịch bệnh	641	51,5	49,6	19,5
Biến động giá sản phẩm NN	74	44,6	50,0	39,2
Thiếu/biến động giá đầu vào	59	40,7	55,9	32,2
Biến động giá lương thực/hàng hóa khác	85	49,4	61,2	35,3
Mất việc	13	30,8	61,5	23,1
Đầu tư không thành công	32	40,6	68,8	25,0
Mất đất	12	50,0	33,3	16,7
Thành viên hộ ốm/đau/qua đời	289	45,3	48,8	20,1
Rủi ro khác	52	53,8	38,5	32,7

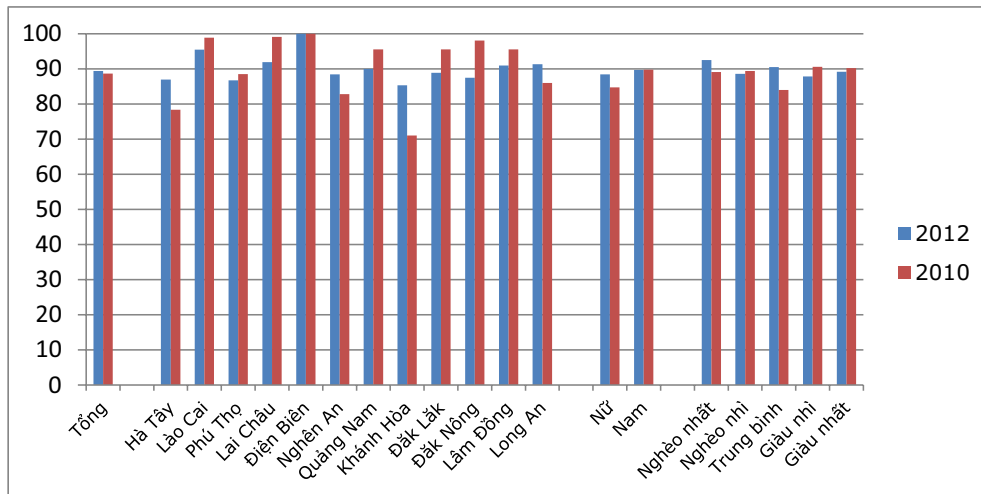
Bảng 8.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2012, %

	Tự dựa vào bản thân	Cơ chế phi chính thức	Cơ chế chính thức	Cơ chế khác	Không làm gì	Giảm chi tiêu	Bán đất, vật nuôi, hoặc tài sản khác	Nhận sự trợ giúp của người thân	Nhận sự trợ giúp của Chính phủ/NGOs	Vay tiền ngân hàng	Vay từ các nguồn khác	Sử dụng tiết kiệm	Biện pháp khác
Tổng	91,5	14,5	9,8	4,7	45,5	52,0	9,2	10,2	2,9	3,8	4,7	13,1	8,6
Giới tính của chủ hộ													
Nữ	85,2	27,0	10,7	7,1	42,3	45,9	7,1	20,9	4,1	2,0	7,1	12,8	13,3
Nam	92,9	11,7	9,6	4,2	46,1	53,3	9,6	7,9	2,7	4,2	4,2	13,2	7,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm													
Nghèo nhất	95,4	11,8	8,9	3,9	44,1	59,5	11,5	7,9	3,3	3,0	3,9	10,2	11,2
Nghèo nhì	92,4	14,8	8,9	4,6	48,9	47,7	10,1	10,5	2,5	5,1	4,6	11,4	5,9
Trung bình	91,6	12,0	12,0	5,3	49,3	52,0	8,9	8,0	4,0	5,3	5,3	14,7	8,4
Giàu nhì	88,9	16,1	8,3	4,4	42,8	52,8	7,2	11,7	2,2	3,9	4,4	12,8	5,6
Giàu nhất	87,1	19,7	10,2	5,4	42,2	42,2	5,4	15,0	0,7	1,4	5,4	20,4	11,6
Nguồn thu nhập chính													
Từ HĐ được trả lương/công	92,0	14,8	9,1	6,2	44,3	55,0	7,8	9,6	2,3	4,6	6,2	13,2	8,4
Từ HĐ nông nghiệp	96,7	8,0	5,5	3,6	50,3	50,5	12,6	4,7	2,7	2,7	3,6	13,7	5,5
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	91,0	20,5	9,0	11,5	50,0	56,4	3,8	9,0	1,3	5,1	11,5	6,4	5,1
Từ HĐ khác	82,3	22,3	18,6	1,4	38,2	46,8	8,2	20,9	5,0	3,6	1,4	14,1	15,5
Trình độ học vấn của chủ hộ													
Không biết đọc & viết	97,0	9,9	6,9	0,9	60,4	50,5	12,9	8,9	5,0	2,0	1,0	11,9	7,9
Tốt nghiệp tiểu học	89,7	17,4	11,7	4,2	43,2	50,7	11,3	13,2	5,6	5,2	4,2	13,6	5,6
Tốt nghiệp THCS	92,3	11,5	9,3	4,6	43,3	52,7	9,0	7,3	1,8	3,3	4,8	13,0	9,1
Tốt nghiệp THPT	87,1	20,6	11,8	7,6	45,3	48,8	5,3	14,1	1,8	5,9	7,6	14,7	10,0
Dân tộc của chủ hộ													
DT Kinh	88,6	18,0	11,7	5,7	40,5	52,9	7,5	13,0	3,4	4,2	5,7	14,6	9,5
DT khác	98,2	6,5	5,6	2,6	56,5	50,0	12,9	3,8	1,8	2,9	2,6	9,7	6,8

8.4. Bảo hiểm

Không giống như nhiều nước có thu nhập trung bình thấp khác nơi các thị trường bảo hiểm kém phát triển, ở Việt Nam, phần lớn các hộ gia đình nông thôn trong mẫu điều tra VARHS 2012 đều sở hữu ít nhất một loại bảo hiểm. Như có thể thấy trong Hình 8.5, tỉ lệ bao phủ bảo hiểm năm 2012 là 90%, cao hơn so với 88% năm 2010. Tuy nhiên, tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm lại giảm sút từ 5-10% ở một số tỉnh như Lai Châu, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và ở các nhóm hộ có mức chi tiêu lương thực thực phẩm thấp nhất.

Hình 8.5: Tỉ lệ hộ có ít nhất một loại bảo hiểm, %



$N_{2010}=2.200$; $N_{2012}=2.227$

Bảng 8.6 mô tả tỉ lệ hộ sở hữu các loại bảo hiểm khác nhau. Loại bảo hiểm phổ biến nhất đối với các hộ gia đình là bảo hiểm y tế (nhất là bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo và trẻ em, bảo hiểm học đường và bảo hiểm phượng tiện (các bảo hiểm này có tính chất bắt buộc). Chỉ một tỉ lệ nhỏ các hộ mua các loại bảo hiểm tự nguyện. Mặc dù không chỉ ra ở bảng số liệu, không có hộ nào trong mẫu điều tra tham gia vào bảo hiểm nông nghiệp hoặc bảo hiểm phòng chống cháy nổ.²¹ Bảo hiểm y tế miễn phí rất phổ biến, nhất là giữa nhóm nghèo nhất, điều này giải thích cho tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm rất cao ở nhóm này như chỉ ra trong Hình 8.5²². Nghiên cứu sâu đã chỉ ra rằng mặc dù bảo hiểm miễn phí của Nhà nước mang lại lợi ích lớn nhất cho nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trung bình, các loại bảo hiểm này cũng đóng vai trò như một đệm đỡ quan trọng của các hộ nghèo hơn khi đối mặt với các cú sốc thu nhập (CIEM, 2011a). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, bảo hiểm miễn phí phần nào giúp các hộ gia đình giảm bớt phụ thuộc vào sử dụng tiết kiệm để đối phó với các rủi ro riêng lẻ.

21 Chính phủ Việt Nam triển khai chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vào năm 2011 tại 21 tỉnh, nhưng không có hộ nào trong mẫu điều tra VARHS 2012 tham gia vào chương trình này.

22 Cần lưu ý rằng việc sở hữu bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo không bị giới hạn đối với các hộ nghèo theo phân loại của MOLISSA (xem Chương 1), và tỉ lệ này được ước tính đã lên tới 57% ở Việt Nam (VASS, 2011).

Bảng 8.6: Tỷ lệ sở hữu các loại bảo hiểm, 2012, %

	BH nhân thọ	BHXX tự nguyện	BHXX bắt buộc	BH Y tế	BH thất nghiệp	BHYT miễn phí cho người ng- hèo	BHYT miễn phí cho trẻ em	BH học đường	BH phương tiện	BH khác
Tổng	2,7	1,5	13,6	35,2	5,9	18,5	28,7	24,7	30,2	12,8
Nguồn thu nhập chính										
Từ HĐ được trả lương/công	3,1	1,9	24,5	39,9	10,7	16,6	33,6	26,0	34,3	8,2
Từ HĐ nông nghiệp	1,8	0,9	3,4	23,9	1,4	23,9	30,0	23,2	29,1	19,3
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	3,7	0,4	7,8	42,0	3,3	4,9	25,7	43,7	39,2	5,7
Từ HĐ khác	2,7	1,7	6,8	38,4	2,7	20,9	16,7	14,9	18,0	16,9
Trình độ học vấn của chủ hộ										
Không biết đọc & viết	0,5	0,0	3,1	14,9	0,0	50,3	33,8	11,3	14,4	23,1
Tốt nghiệp tiểu học	1,3	0,9	9,4	31,0	5,1	26,3	27,0	22,5	24,5	12,7
Tốt nghiệp THCS	3,0	1,5	12,0	35,4	5,3	13,1	27,6	27,1	33,7	11,9
Tốt nghiệp THPT	5,2	2,3	27,4	46,6	11,2	7,6	31,9	27,1	36,5	11,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	0,7	0,4	4,8	15,2	2,0	45,1	34,8	18,7	19,6	15,2
Nghèo nhì	1,7	1,7	7,9	29,2	2,8	24,1	30,1	27,4	26,3	13,2
Trung bình	2,0	0,7	10,5	36,3	3,7	12,2	27,9	23,2	30,4	13,1
Giàu nhì	3,0	1,9	20,0	42,2	8,9	5,9	25,7	29,4	33,3	12,2
Giàu nhất	5,9	2,6	24,9	53,9	11,8	5,0	22,7	24,9	42,1	10,7
Dân tộc của chủ hộ										
DT Kinh	3,4	1,7	15,8	41,0	7,3	11,7	25,5	28,6	32,7	8,0
DT khác	0,0	0,7	5,1	12,9	0,5	44,4	40,9	9,7	20,5	31,5

Các hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn hoặc thuộc nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhiều hơn có tỉ lệ sở hữu các loại bảo hiểm tự nguyện nhiều hơn. Điều này gợi ý rằng việc mua các sản phẩm bảo hiểm không phải là một cơ chế đối phó rủi ro phổ biến với các hộ gia đình dễ bị tổn thương nhất. Do vậy có thể nói bảo hiểm vẫn chưa thực sự đến được với những đối tượng cần thiết nhất.

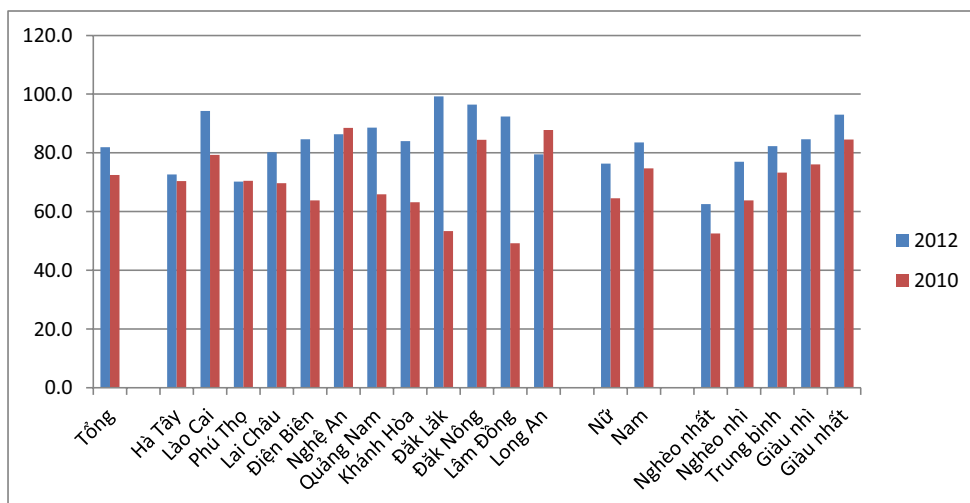
Ở một khía cạnh khác, tỉ lệ đầu tư vào các công cụ bảo hiểm chính thức có thể thấp do các hộ gia đình đã không nhận được những khoản tiền đền bù như mong đợi từ các hợp đồng bảo hiểm mà họ đã tham gia. Một số kết quả thống kê có thể minh chứng cho nhận định này. Trong cuộc điều tra năm 2012, có 218 hộ gia đình có sở hữu bảo hiểm sức khỏe và gặp phải các rủi ro liên quan tới thành viên hộ bị ốm đau, tai nạn hoặc qua đời. Tuy nhiên trong số đó chỉ có 77 hộ nhận được các khoản tiền bảo hiểm và chưa đến một nửa trong số này (chiếm 43%) hồi phục được hoàn toàn sau cú sốc này.

Trong bối cảnh Việt Nam đang có nhiều nỗ lực để mở rộng mạng lưới an sinh xã hội, có lẽ cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn sử dụng số liệu từ cuộc điều tra VARHS và các cuộc điều tra khác để xem liệu các hộ có được lợi nhiều hơn khi tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm tăng lên không, nhất là ở nhóm các hộ dễ bị tổn thương nhất.

8.5. Tiết kiệm

Các nghiên cứu trước đây sử dụng số liệu của VARHS nhận thấy tiết kiệm đóng một vai trò quan trọng giúp các hộ gia đình duy trì được mức tiêu dùng sau khi gặp phải các cú sốc làm giảm thu nhập (CIEM, 2011a). Như chỉ ra trong Hình 8.6, giữa năm 2010 và 2012, tỉ lệ các hộ gia đình nắm giữ tiết kiệm tăng lên 10%, với mức tăng đáng kể ở các tỉnh như Đắk Lắk (tăng từ 53,3% năm 2010 lên 99,3% năm 2012), Lâm Đồng (từ 49,3% lên 92,4%), và Điện Biên (từ 63,8% lên 84,6%).

Hình 8.6: Tỉ lệ hộ có tiết kiệm, %

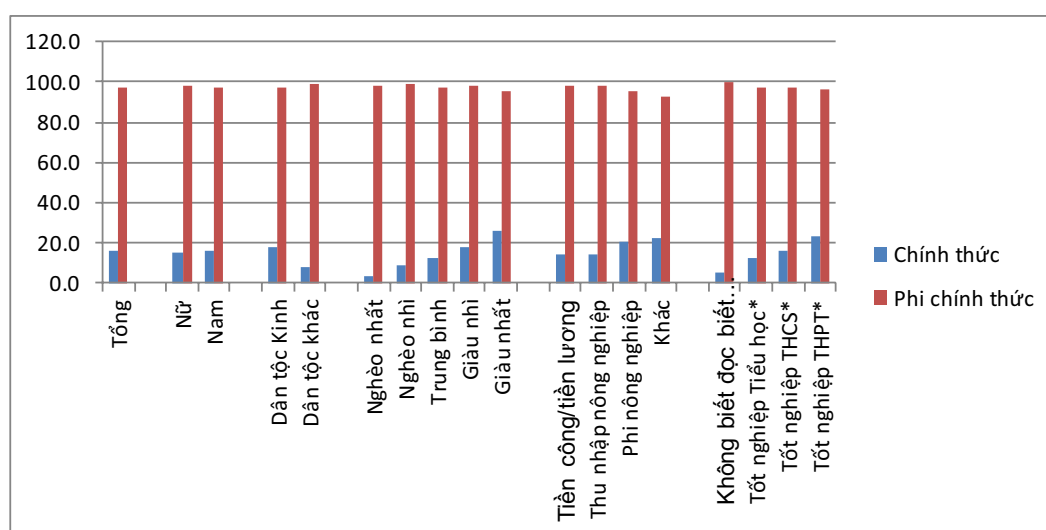


$N_{2010}=2.200$; $N_{2012}=2.227$

Mặc dù các khoản tiết kiệm chính thức với lãi suất mang lại lợi ích lớn hơn cho các hộ gia đình, nhưng với phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn đều nắm giữ các khoản tiết kiệm phi chính thức. Tỷ lệ các hộ có khoản tiết kiệm chính thức chiếm chưa đến 20%, trong khi tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm phi chính thức chiếm gần 100%. Hình 8.7 cho thấy, tiết kiệm phi chính thức phổ biến hơn hẳn ở tất cả các nhóm hộ với đặc điểm khác nhau. Nghiên cứu chuyên sâu cho thấy các khoản tiết kiệm tài chính, đặc biệt là tiền mặt và vàng cất giữ ở nhà, đóng vai trò là công cụ bảo trợ đặc lực cho các hộ gia đình khi đối mặt với rủi ro có tác động trên quy mô rộng như thiên tai (CIEM, 2011a).

Số liệu ở Hình 8.7 cũng có thấy, các hộ dân tộc Kinh không chỉ có tỷ lệ gửi tiết kiệm chính thức cao hơn, mà tỷ lệ tiết kiệm phi chính thức cũng cao hơn hẳn so với các hộ dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, tiết kiệm chính thức cũng phổ biến hơn đối với các hộ thuộc nhóm giàu hơn và với các hộ có trình độ của chủ hộ cao hơn. Như vậy, rõ ràng vẫn còn khoảng trống rất rộng cho các chính sách phát triển hệ thống tài chính chính thức ở nông thôn và giữa các nhóm hộ dân tộc thiểu số.

Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2012, %



N 2012 = 2.246; N 2012* = 2.107

8.6. Mục đích tiết kiệm

Bảng 8.7 liệt kê mục đích tiết kiệm của các hộ gia đình. Phần lớn các hộ tiết kiệm để dự phòng, nhất là để dự phòng cho các khoản chi không dự tính trước được cho chăm sóc y tế (chiếm tới 50,5%), để đề phòng mất mùa hoặc thiên tai (chiếm 13,5%). Điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu chuyên sâu sử dụng số liệu VARHS 2008 và 2010 cho thấy, tiết kiệm là một công cụ đối phó rủi ro của các hộ gia đình khi đối mặt với cú sốc bất lợi về thu nhập và cơ chế này tiếp tục được duy trì ở khu vực nông thôn (CIEM, 2011a). Tỷ lệ hộ tiết kiệm cho mục đích đầu tư sinh lợi thấp hơn, chiếm 9,3% trong khi tỷ lệ hộ tiết kiệm để mua đầu vào trong nông nghiệp chiếm tới 23,2%. Những mục đích quan trọng khác của việc tiết kiệm là để tích lũy cho tiêu dùng, chiếm tới 41,4%, và để dự phòng cho tuổi già, chiếm 19,6%.

Bảng 8.7: Lý do tiết kiệm, 2012, %

		Đề phòng mất mùa/ thiên tai	Dự phòng cho tuổi già	Chăm sóc sức khỏe	Tích lũy cho các khoản chi tiêu lớn	Chi cho giáo dục	Mua đầu vào trong nông nghiệp	Đầu tư sinh lợi	Mục đích khác
Tổng	Tiết kiệm	13,5	19,6	50,5	41,4	24,3	23,2	9,3	24,7
	Chính thức	11,8	29,9	28,2	44,9	16,4	6,9	36,4	12,9
	Phi chính thức	12,4	16,0	48,7	37,5	23,0	22,8	3,6	24,0
Giới tính của chủ hộ									
Nữ		8,1	28,0	55,8	40,9	20,1	16,9	8,4	28,4
Nam		14,8	17,5	49,2	41,5	25,4	24,7	9,5	23,7
Nguồn thu nhập chính									
	Từ HĐ được trả lương/công	11,8	16,4	51,7	44,8	26,8	18,7	8,7	24,9
	Từ HĐ nông nghiệp	22,2	13,7	42,2	35,8	24,3	41,0	7,3	20,6
	Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	5,6	19,0	49,2	56,4	33,9	7,7	15,4	35,4
	Từ HĐ khác	7,1	38,0	62,0	34,7	13,4	12,4	10,9	25,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
	Nghèo nhất	20,4	39,9	21,4	33,8	8,8	33,5	4,8	25,7
	Nghèo nhì	16,6	49,9	24,0	27,3	14,0	35,4	4,7	23,3
	Trung bình	12,9	51,6	21,8	23,1	21,6	38,2	8,2	23,6
	Giàu nhì	11,0	54,2	27,3	21,3	23,9	46,5	10,3	19,6
	Giàu nhất	8,7	53,8	25,9	14,2	27,1	50,2	16,4	30,6
Trình độ học vấn của chủ hộ									
	Không biết đọc & viết	11,1	12,5	47,2	45,1	13,9	34,7	2,8	20,1
	Tốt nghiệp tiểu học	15,5	24,4	51,2	37,5	23,3	25,1	7,1	20,6
	Tốt nghiệp THCS	14,4	18,2	48,8	41,1	25,5	24,2	9,1	26,0
	Tốt nghiệp THPT	11,2	18,0	52,6	48,0	26,3	15,9	13,7	27,5
Dân tộc của chủ hộ									
	DT Kinh	12,0	53,7	25,6	19,2	21,9	41,0	10,6	25,7
	DT khác	19,4	38,0	19,2	38,7	10,5	43,0	3,7	20,5

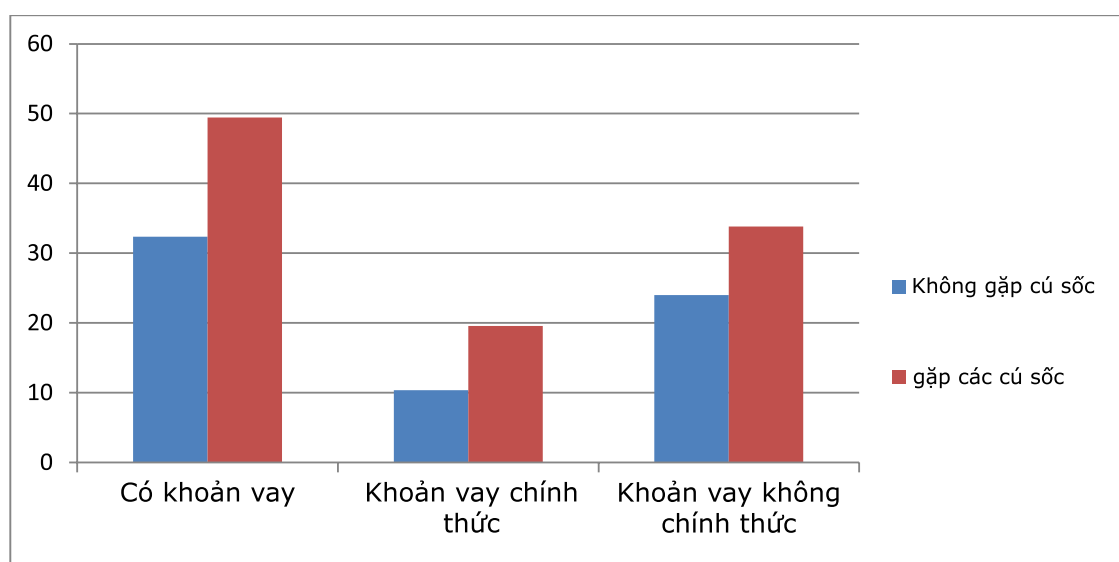
8.7. Tín dụng

Các nghiên cứu sâu trước đây đã nhấn mạnh tín dụng là một công cụ quan trọng để đối phó với các rủi ro về thu nhập (CIEM, 2011a). Tuy nhiên, trong cuộc điều tra VARHS năm 2012, chỉ một tỉ lệ hộ nhỏ lựa chọn việc vay tiền để đối phó với rủi ro (chỉ 3,8% hộ lựa chọn vay ngân hàng và 4,7% hộ vay tiền từ các nguồn khác).

Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về tỉ lệ hộ nắm giữ các khoản vay giữa nhóm phải đối mặt hoặc không phải đối mặt với các cú sốc.

Hình 8.8 cho thấy, đối với các hộ gặp rủi ro trong giai đoạn 2010-2012, khoảng 50% hộ có thêm một khoản vay mới, trong khi tỉ lệ này ở nhóm hộ không gặp rủi ro là 30%. Mặc dù chưa thể khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện, nhưng sự khác biệt này đã cho thấy tín dụng đóng một vai trò nhất định đối với hộ gia đình trong việc đối phó với rủi ro. Do vậy, cần có những nghiên cứu sâu hơn để xem xét kỹ hơn mối liên hệ này.

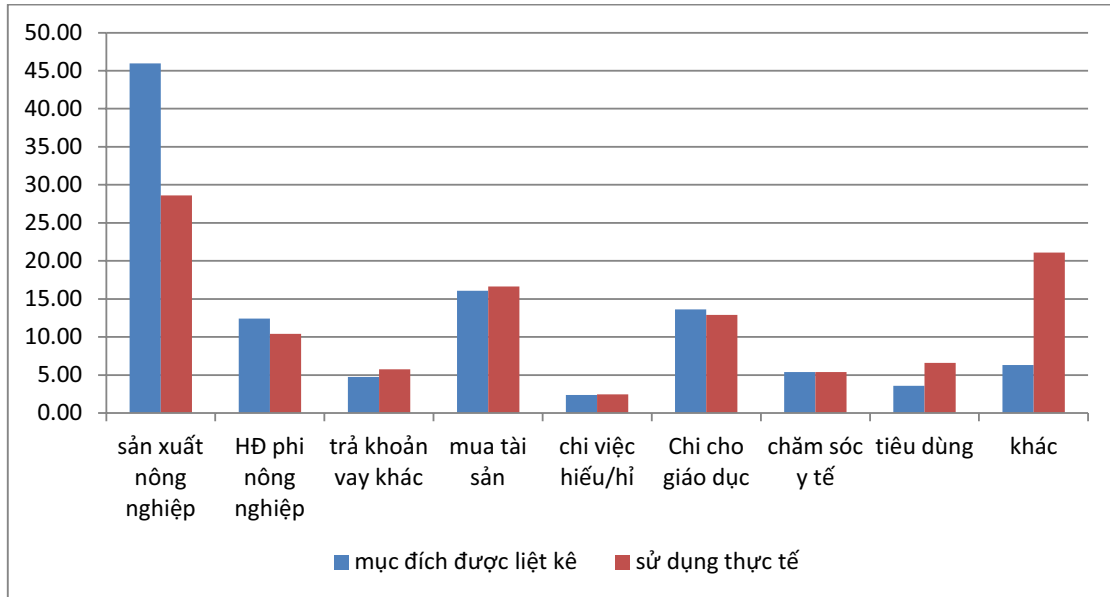
Hình 8.8: Tỉ lệ các hộ gia đình có khoản vay và gặp rủi ro, 2012, %



N=2.741

Điều tra VARHS cũng thu thập thông tin về mục đích của các khoản vay mà hộ gia đình trình bày với chủ thể cho vay và mục đích sử dụng thực tế của khoản vay. Như có thể thấy ở Hình 8.9, 45% hộ vay vốn liệt kê mục đích để sử dụng là để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, chỉ 28% hộ thực sự sử dụng khoản vay cho mục đích này và 17% hộ sử dụng cho các mục đích khác. Điều này cho thấy, trong nhiều trường hợp, khoản vay đã không được phân bổ hiệu quả và không được sử dụng cho các mục đích ban đầu. Một điều đáng lưu ý khác là các hộ sử dụng khoản vay cho mục đích tiêu dùng có nguy cơ phải đối mặt với rủi ro tích lũy nợ, khiến cho họ càng dễ bị tổn thương hơn trong tương lai, nhất là khi phải đối mặt với các cú sốc về thu nhập (CIEM, 2011b).

Hình 8.9: Mục đích được liệt kê và mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay, 2012, %



N=1.094

8.8. Khuyến nông và các khoản trợ cấp chính thức

Các hình thức hỗ trợ từ phía Chính phủ có thể đóng vai trò giúp các hộ gia đình đối mặt tốt hơn với các cú sốc, bao gồm các dịch vụ khuyến nông, thông tin thị trường, các chương trình đào tạo, dạy nghề, và các khoản trợ cấp. Mặc dù điều tra VARHS không thu thập đầy đủ các thông tin liên quan, nhưng một số phân tích dựa trên những dữ liệu từ cuộc điều tra có thể đóng góp thêm một vài đánh giá về vai trò của mạng lưới an sinh xã hội đối với các hộ gia đình ở nông thôn.

Các dịch vụ khuyến nông bao gồm tất cả các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ tư vấn cho người nông dân về các vấn đề liên quan đến sản xuất nông nghiệp như giống, phân bón, kỹ thuật canh tác và giá cả thị trường. Ở Việt Nam, dịch vụ khuyến nông chủ yếu được cung cấp bởi Nhà nước, và được hình thành từ năm 1993. Tuy nhiên, sau 20 năm hoạt động, tỉ lệ hộ gia đình tiếp cận với các dịch vụ này vẫn còn tương đối hạn chế. Năm 2012, có ít hơn một nửa số hộ trong mẫu điều tra (chiếm 46,4%) cho biết họ đã tới thăm các văn phòng khuyến nông, tham gia vào các hoạt động do cơ sở khuyến nông tổ chức, hoặc được nhân viên khuyến nông ghé thăm.

Bảng 8.8 cho thấy có khoảng 21-27% hộ được tiếp cận với thông tin khuyến nông đánh giá các thông tin khuyến nông (từ các nguồn khác nhau) có tác động lớn, khoảng hơn 50% cho rằng các thông tin này có tác động bình thường tới các quyết định chăn nuôi, hoặc quyết định giá bán trên thị trường. Đối với quyết định về nuôi trồng thủy sản, tác dụng của thông tin khuyến nông rất hạn chế (61,97% cho rằng không có tác dụng gì). Những số liệu này cho

thấy các thông tin khuyến nông vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người dân như là một cơ sở quan trọng để họ ra các quyết định cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình.

Bảng 8.8: Đánh giá của các hộ gia đình về tác động của thông tin khuyến nông, 2012, %*

	Các quyết định về				
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Giá bán sản phẩm	Các quyết định khác trong sản xuất nông nghiệp
Rất nhiều	27,76	22,94	6,33	21,68	13,77
Bình thường	56,05	52,82	31,71	56,14	52,14
Không ảnh hưởng	16,18	24,24	61,97	22,18	34,09
Số quan sát	2.280	2.092	1.454	2.232	2.106

* Số liệu dựa trên sự đánh giá của các hộ gia đình. Các thông tin khuyến nông có thể được cung cấp bởi nhiều nguồn, như các cơ sở khuyến nông, các nhà cung cấp đầu vào, khách hàng, người thân/bạn bè...

Tuy vậy, số liệu ở Bảng 8.9 lại cho thấy rõ ràng, đối với các hộ được tiếp cận thông tin, khả năng hồi phục sau các cú sốc nói chung của họ lại tốt hơn hẳn so với các hộ khác. Trong mẫu điều tra năm 2012, có 10% số hộ gặp phải các cú sốc không được tiếp cận với thông tin khuyến nông, và chỉ 35% trong số đó hồi phục hoàn toàn, 27% hoàn toàn chưa hồi phục. Trong khi đó, đối với các hộ được tiếp cận thông tin, có tới 51,5% các hộ hồi phục được hoàn toàn và 18% các hộ chưa hồi phục.

Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau cú sốc của các nhóm hộ được và không được nhận các thông tin khuyến nông, 2012, %

	Các hộ không nhận được thông tin khuyến nông	Các hộ nhận được thông tin khuyến nông
Phục hồi hoàn toàn	35,0	51,5
Phục hồi một phần	40,0	46,0
Chưa thể phục hồi	27,0	18,0
Số lượng quan sát	100	1.000

Ở một khía cạnh khác, các khoản trợ cấp xã hội có thể đóng vai trò như một đệm đỡ giúp các hộ giảm bớt tác động bất lợi của các cú sốc về thu nhập. Trong mẫu điều tra năm 2012, tỉ lệ hộ nhận được trợ cấp xã hội ở nhóm hộ gặp phải cú sốc bất lợi lớn hơn hẳn so với nhóm hộ không gặp phải cú sốc (55,4% so với 38,4%). Điều này cho thấy, ở một mức độ nào đó, trợ cấp xã hội đã được chuyển đến đúng các đối tượng cần được hỗ trợ.

Bảng 8.10 cung cấp thông tin chi tiết về lý do nhận được trợ cấp xã hội của các hộ gia đình. Số liệu cho thấy đối với nhóm hộ gặp phải cú sốc, tỉ lệ hộ nhận được trợ cấp cho các mục đích như chi cho giáo dục, chăm sóc y tế, để xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ cho các hộ dân tộc thiểu số cao hơn hẳn so với nhóm không gặp phải cú sốc. Tuy nhiên kết quả thống kê mô tả chưa cho thấy sự khác biệt về mức độ hồi phục giữa nhóm hộ nhận được trợ cấp xã hội và nhóm hộ không nhận được khoản trợ cấp này khi gặp phải các cú sốc (tỉ lệ hộ hồi phục hoàn

toàn sau cú sốc nhưng không nhận được trợ cấp xã hội là 53,8%, tỉ lệ này ở nhóm hộ nhận được trợ cấp xã hội là 47,9%). Điều này có thể một phần do nhóm nhận được trợ cấp xã hội là nhóm nghèo hơn, yếu thế hơn và dễ bị tổn thương hơn nên khả năng phục hồi kém hơn, hoặc/ và họ cũng là nhóm bị tác động nặng nề hơn từ các cú sốc. Do vậy cần có những nghiên cứu sâu hơn về vai trò của trợ cấp xã hội đối với hộ gia đình ở nông thôn trong việc đối phó với rủi ro.

Bảng 8.10: Lí do nhận được các khoản trợ cấp chính thức, 2012, %

	Hộ gặp rủi ro	Hộ không gặp rủi ro
Không có lí do cụ thể	1,1	2,0
Chi tiêu cho giáo dục	2,1	9,0
Chi tiêu cho chăm sóc y tế	6,1	14,7
Hỗ trợ nuôi con	0,6	0,9
Chi việc hiếu/hi	0,7	0,6
Đầu tư	0,3	0,3
Lương hưu	7,4	6,7
Hỗ trợ các hộ nghèo	11,7	19,2
Hỗ trợ các hộ dân tộc thiểu số	4,1	12,4
Các lý do khác	14,4	14,9
Số quan sát	1.641	1.100

8.9. Tóm tắt

Các kết quả được trình bày trong Chương này cho thấy giữa năm 2010 và 2012, tỉ lệ các hộ gặp phải cú sốc bất lợi giảm so với cuộc điều tra trước, nhưng mức độ thiệt hại tới thu nhập lại nặng hơn. Các tỉnh bị thiệt hại nặng nề nhất các tỉnh ở miền núi phía Bắc như Lào Cai, Điện Biên, các tỉnh ở khu vực Tây nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Khánh Hòa. Như vậy, những tỉnh này cần được ưu tiên hơn trong các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ để đối phó với các rủi ro.

Ở tất cả các tỉnh, các hộ với mức chi tiêu lương thực thực phẩm thấp hơn (hay nghèo hơn), các hộ có chủ hộ có trình độ thấp hơn hoặc các hộ thuộc dân tộc thiểu số có mức giảm thu nhập lớn hơn các hộ khác khi đối mặt với các cú sốc.

Phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn vẫn tiếp tục sử dụng các cơ chế tự dựa vào bản thân hoặc các cơ chế phi chính thức để đối phó với rủi ro, và chỉ 50% số hộ hồi phục được hoàn toàn với ít nhất một trong ba cú sốc nặng nề nhất xảy ra với các hộ. Các hộ giàu hơn và hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn sử dụng các biện pháp đối phó đa dạng hơn và khả năng hồi phục cũng tốt hơn hẳn các nhóm khác.

Xem xét ba công cụ tài chính quan trọng gồm tiết kiệm, bảo hiểm và tín dụng cho thấy các hộ vẫn chủ yếu dựa vào các khoản tiết kiệm và tín dụng phi chính thức. Hầu hết các hộ sở hữu ít nhất một loại bảo hiểm (chiếm khoảng 90%) nhưng chủ yếu là các bảo hiểm miễn phí được cung cấp bởi Nhà nước, và tỉ lệ hộ nhận được các khoản thanh toán từ bảo hiểm khi gặp rủi ro còn hạn chế.

Mặc dù mức độ tiếp cận dịch vụ khuyến nông của Nhà nước và tác động của thông tin khuyến nông đến quyết định sản xuất kinh doanh của hộ gia đình còn hạn chế, có những bằng chứng cho thấy dịch vụ khuyến nông có vai trò nhất định trong việc giúp các hộ gia đình đối phó với rủi ro. Ở một khía cạnh khác của hỗ trợ từ phía nhà nước, các khoản trợ cấp xã hội mặc dù đã đến được nhiều hơn với các đối tượng cần thụ hưởng, nhưng cần có các nghiên cứu sâu hơn về hiệu quả của các khoản trợ cấp này. Số liệu được trình bày ở Chương này cho thấy sự cần thiết phải phát triển hơn nữa các dịch vụ khuyến nông để đáp ứng nhu cầu của người nông dân và trợ cấp xã hội để giúp các hộ yếu thế hơn đối phó tốt hơn với rủi ro.

Nhìn chung, số liệu từ cuộc điều tra cho thấy các hộ gia đình nông thôn vẫn rất thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc bất lợi về thu nhập có thể có tác động dài hạn đến số lượng và chất lượng các hàng hóa và dịch vụ mà họ tiêu dùng.

Đi kèm với quá trình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam sẽ là nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội khác nhau. Do vậy, việc thực thi các chính sách phù hợp hỗ trợ tăng cường khả năng đối phó với rủi ro của các hộ gia đình ở nông thôn để giúp các hộ này không bị rơi sâu vào bẫy nghèo đói do ảnh hưởng của các cú sốc bất lợi, và trên hết là cung cấp một mạng lưới an sinh xã hội hiệu quả để đạt được tăng trưởng bền vững và công bằng hơn là hết sức cần thiết.

Tài liệu tham khảo

1. CIEM (2011a) "Income Shocks and Household Risk-Coping Strategies: The Role of Formal Insurance in Vietnam", in-depth study, DANIDA project.
2. CIEM (2011b) "The Availability and Effectiveness of Credit in Rural Vietnam: Evidence from the Vietnamese Access to Resources Household Survey 2006-2008-2010", in-depth study, DANIDA project.
3. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) (2011) "Poverty Reduction in Vietnam: Achievements and Challenges", World Bank.